PHỤ LỤC 02:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Cảnh Dương	Xã Liên Trường	Xã Phù Cảnh	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**849.28**		**26.05**	**2.63**	**74.52**	**205.41**	**52.77**	**112.59**	**7.67**	**63.83**	**147.08**	**59.40**	**8.35**	**15.17**	**10.65**	**43.66**	**19.50**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	181.07		6.77	1.18	2.57	66.03	7.23	1.83	2.68	2.52	53.91	19.01	2.45	3.05	1.04	7.28	3.52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	131.78		6.77	1.18	2.57	27.67	4.98	1.83	2.68	1.39	47.15	18.22	2.45	3.05	1.04	7.28	3.52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	49.29					38.36	2.25			1.13	6.76	0.79					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	162.86		0.42	0.89	0.52	55.64	10.59	13.55	0.12	2.50	68.76	3.04	0.18	2.25	0.14	1.27	2.99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.68		1.11	0.12	20.09	13.26	1.68	8.38		5.98	0.16	5.46	1.92	0.27	0.14	0.02	0.09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.65									17.65							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	417.67		17.58	0.23	48.62	70.13	33.27	84.78	4.87	35.10	22.65	31.61	3.75	8.86	9.33	34.72	12.17
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.59		0.17	0.21		0.35		4.01		0.08	1.60	0.28	0.05	0.74		0.37	0.73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.76				2.72			0.04									
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	PNN	**255.65**	**2.45**	**2.53**	**1.19**	**19.90**	**66.08**	**30.56**	**12.32**	**2.49**	**10.95**	**36.89**	**31.79**	**4.31**	**16.71**	**4.90**	**6.33**	**6.25**
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31.11		0.04	0.10	0.30	17.65	0.32	4.18	0.07	0.31	3.25	0.82	0.55	0.34	1.70	1.22	0.26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.21				0.03					0.13					0.05		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3.13					3.13											
2.5	Đất an ninh	CAN	-																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.63	0.10		0.16	0.77	1.82	0.13		0.23	0.42		0.47		0.44			0.09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.44											0.44					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.08																0.08
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.24				0.24												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.34			0.16	0.17	0.84	0.12			0.01		0.03					0.01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.53	0.10			0.36	0.98	0.01		0.23	0.41				0.44			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.42													0.09			0.33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-																
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.09													0.09			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.33																0.33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	175.38	0.65	2.25	0.83	15.64	28.86	30.08	5.18	2.17	9.58	33.57	23.79	3.61	5.68	3.15	4.91	5.43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	138.49	0.62	0.73	0.70	12.06	19.60	27.97	4.57	0.43	7.52	25.42	19.83	2.85	3.95	3.01	4.66	4.57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22.30	0.03	0.24	0.05	2.19	1.83	0.77	0.61		1.67	8.15	3.63	0.16	1.72	0.14	0.25	0.86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.60					0.60											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13.18		1.06	0.05	1.39	6.57	1.32		1.73	0.29		0.16	0.60	0.01			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.26		0.22				0.02					0.02					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.55			0.03		0.26			0.01	0.10		0.15					
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.26					0.26											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20.74	0.55			0.01	13.21	0.02	2.91	0.01	0.07	0.07	2.23	0.13	1.32		0.10	0.11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19.77	1.15	0.24	0.10	3.15	1.15	0.01	0.05	0.01	0.44		4.48	0.02	8.84		0.10	0.03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.01	0.35	0.14			1.05		0.05	0.01	0.44		0.48	0.02	0.34		0.10	0.03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.76	0.80	0.10	0.10	3.15	0.10	0.01					4.00		8.50			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																